

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước năm 2023-2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư quy định chi tiết về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị trực thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh mục vật tư y tế, hóa chất xét

nghiệm và sinh phẩm chẩn đoán đầu thầu tập trung tại Sở Y tế Thanh Hóa năm 2023-2024;

Theo đề nghị của Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước tại Tờ trình số 146/TTr-BVBT ngày 23/02/2023; kèm theo Báo cáo Thẩm định số 28/BC-TTĐ ngày 22/02/2023 của Tổ thẩm định, Sở Y tế về việc thẩm định gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước năm 2023- 2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước năm 2023-2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước năm 2023.

2. Phân chia gói thầu: Toàn bộ danh mục các mặt hàng là 01 gói thầu; gồm 09 phần (57 mặt hàng). Việc phân nhóm thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập.

(Chi tiết danh mục và đơn giá từng mặt hàng HCXN tại phụ lục kèm theo)

3. Giá dự toán gói thầu: 3.348.208.816 đồng *(Ba tỷ, ba trăm bốn tám triệu, hai trăm lẻ tám ngàn, tám trăm mười sáu đồng).*

Giá gói thầu là tổng giá trị các mặt hàng trong gói thầu. Giá các mặt hàng trong gói thầu đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển tới kho của Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.

4. Tên chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.

5. Nguồn vốn: Nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế; nguồn thu viện phí và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.

6. Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức lựa chọn nhà thầu:

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (trong nước, xét theo từng phần (mặt hàng)).

- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Tổ chức thực hiện: Đấu thầu tại Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.

7. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước trực tiếp thanh toán cho các đơn vị trúng thầu. Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với số lượng mặt hàng thực tế mà nhà thầu đã thực hiện (Bệnh viện đã mua). Trường hợp số lượng có biến động thì điều chỉnh theo khoản 3, điều 93 Nghị định 63/2014/NĐ-CP.

8. Thời gian thực hiện: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Chủ đầu tư (Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, VXsln.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC:
Danh mục, dự toán gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán
tại Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước năm 2023 -2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	STT Phần	Mã hàng hóa	Nhóm TT 14/2020/TT-BYT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền dự kiến
	1	M1		1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN					1.427.999.738
1		M1.1	N3	Dung dịch dùng để rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt	Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	ml	762	40.000	30.480.000
2		M1.2	N3	Dung dịch rửa 710 hoặc tương đương	Trạng thái vật lý: chất lỏng Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether	ml	1.600	140.000	224.000.000
3		M1.3	N3	Dung dịch rửa đường dịch dùng cho máy phân tích huyết học	Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether 0,05%, Ethylene glycol monophenyl ether 0,33%	ml	762	40.000	30.480.000
4		M1.4	N3	Dung dịch rửa mạnh 810 hoặc tương đương	Dung dịch rửa đậm đặc Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: Vàng đến vàng xanh Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: NaClO	ml	102.222	1.215	124.199.730
5		M1.5	N3	Máu chuẩn huyết học 3DH hoặc tương đương	Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 7.0 - 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	24	30.000.000

6		M1.6	N3	Máu chuẩn huyết học 3DN hoặc tương đương	Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 7.0 - 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	24	30.000.000
7		M1.7	N3	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	24	30.000.000
8		M1.8	N3	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.266.667	24	30.400.008
9		M1.9	N3	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu	Trạng thái vật lý: Chất lỏng Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt anion	ml	13.000	12.000	156.000.000
10		M1.10	N3	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	5.420	30.000	162.600.000
11		M1.11	N3	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin	Trạng thái vật lý: Chất lỏng Độ pH: 7.0 đến 7.6 Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt cation	ml	11.600	12.000	139.200.000
12		M1.12	N3	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	144	3.060.000	440.640.000
	2	M2		2. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC					327.000.000
13		M2.1	N3	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: surfactants, muối ammonium	ml	2.070	24.000	49.680.000
14		M2.2	N3	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng	Dung dịch chứa: đệm phosphate vô cơ, sodium citrate, sodium Chloride, sodium azide	ml	159	1.600.000	254.400.000

15		M2.3	N3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học	Dung dịch chứa: sodium phosphate, sodium chloride, surfactants, sodium azide, bromocresol green.	ml	955	24.000	22.920.000
	3	M3		3.HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC MINDRAY BC-3000					121.400.000
16		M3.1	N2	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium Chloride: 3.0-5.5g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7.5-11.5g/L Buffering Agents: 1.0-3.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.8-2.5g/L	ml	117,5	400.000	47.000.000
17		M3.2	N2	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Quaternary Ammonium Salts: <50g/L Nonion Surfactant: <15g/L Isopropanol: 0.1-1.5ml/L Ethanol: <1.5ml/L	ml	4.000	15.000	60.000.000
18		M3.3	N2	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium Sulfate Anhydrous: 3.0-5.5g/L Sodium Chloride: 7.5-11.5g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 1.0-3.0g/L Polyoxyethylene Ester: 0.3-1.5g/L	ml	90	160.000	14.400.000
	4	M4		4. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, A25 và BA400 HÃNG BIOSYSTEMS - TÂY BAN NHA					1.217.766.878
19		M4.1	N3	Bộ phận phản ứng	Bộ phận phản ứng	Cái	215.000	10	2.150.000
20		M4.2	N3	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	103.950	60	6.237.000
21		M4.3	N3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh bò mức 1	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm thường quy mức 1. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò	ml	103.950	75	7.796.250

22		M4.4	N3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh bò mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh bò mức 2	ml	103.950	75	7.796.250
23		M4.5	N3	Giếng đựng mẫu	Giếng chứa mẫu dùng cho máy phân tích sinh hóa	ml	2.150	2.000	4.300.000
24		M4.6	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Dải đo: 1.1 - 70 g/L, phương pháp đo: Bromocresol green	ml	1.874	1.785	3.345.090
25		M4.7	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct. Phương pháp: Direct substrate; Dải đo: 4.5 - 1300 U/L	ml	47.250	300	14.175.000
26		M4.8	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương.	ml	8.074	9.000	72.666.000
27		M4.9	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT.	ml	8.131	9.000	73.180.800
28		M4.10	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL	ml	5.174	4.200	21.730.800
29		M4.11	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL	ml	5.174	4.250	21.989.500
30		M4.12	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium theo phương pháp Arsenazo	Dải đo: 0.05 - 4.5 mmol/L	ml	4.000	2.460	9.840.000
31		M4.13	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Dải đo: 1.6 -600 U/L	ml	10.670	2.400	25.608.000
32		M4.14	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Dải đo: 3.5 - 1768 μ mol/L	ml	4.300	10.000	43.000.000
33		M4.15	N3	Hóa chất chẩn đoán in vitro dùng cho máy phân tích sinh hóa	Hóa chất chẩn đoán in vitro dùng cho máy phân tích sinh hóa	ml	644.700	10	6.447.000
34		M4.16	N3	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	ml	449.400	6	2.696.400

35		M4.17	N3	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Dạng bột đông khô, thành phần: máu người	ml	2.022.300	8	16.178.400
36		M4.18	N3	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người	ml	2.259.600	6	13.557.600
37		M4.19	N3	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người	ml	2.259.600	6	13.557.600
38		M4.20	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L	ml	4.748	8.000	37.984.000
39		M4.21	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Dải đo: 0.01 - 5.18 mmol/L	ml	66.741	5.040	336.374.640
40		M4.22	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Dải đo: 0.007 - 25.6 mmol/l	ml	58.839	5.040	296.548.560
41		M4.23	N3	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	ml	368.550	10	3.685.500
42		M4.24	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Dải đo: 0.08 -27.5 mmol/L	ml	2.221	10.100	22.434.928
43		M4.25	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret	ml	1.176	2.560	3.010.560
44		M4.26	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Dải đo: 0.05 - 6.78 mmol/L	ml	9.971	8.000	79.768.000
45		M4.27	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Dải đo: 0.42 -50 mmol/L	ml	6.800	7.380	50.184.000
46		M4.28	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Dải đo: 1.19 - 1487 μ mol/L	ml	7.000	3.075	21.525.000

	5	M5		5. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG Model Au480; Au640 và Au680 HÃNG SX: BECKMAN COULTER					129.456.200
47		M5.1	N3	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻	ml	926	76.000	70.376.000
48		M5.2	N3	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻	ml	8.780	600	5.268.000
49		M5.3	N3	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻	ml	10.600	600	6.360.000
50		M5.4	N3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa. Thành phần: Hypochlorite .	ml	1.386	2.700	3.742.200
51		M5.5	N1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Baypur; Natri hidroxit; Genapol; Axit sunfonic, C14-17-sec-alkane, muối natri .	ml	729	30.000	21.870.000
52		M5.6	N3	Hóa chất đệm điện giải	Dung dịch đệm được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Triethanolamine .	ml	715	16.000	11.440.000
53		M5.7	N3	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻	ml	1.300	8.000	10.400.000
	6	M6		6.Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 - Standard Diagnostic/ Hàn Quốc					89.586.000
54		M6.1	N2	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Gam màu theo thử tự Blood, Bili, Uro, ketone, protein, Nitrit, Glucose, PH, SD, Leu. Que thử không chuyển màu sau khi hoàn tất thử nghiệm, không lan màu và tỷ trọng nước tiểu, màu khác nhau tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	4.977	18.000	89.586.000

	7	M7.1		7.Test thử đường huyết dùng cho máy OneTouch-Verio/Lifescan - Anh					13.500.000
55		M7.1	N3	Test thử đường huyết	- Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL. - Ứng dụng thuật toán được cấp bằng sáng chế: quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	Test	9.000	1.500	13.500.000
				Sinh phẩm chẩn đoán					21.500.000
56	8	SPCD1	N6	Sinh phẩm phát hiện kháng thể Streptolysin	- Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu.	Test	4.000	1.000	4.000.000
57	9	SPCD2	N3	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	- Giới hạn phát hiện $\geq 0.11\text{IU/ml}$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người.	Test	35.000	500	17.500.000
		Tổng cộng: 09 phần (57 mặt hàng)							3.348.208.816